

**THÔNG BÁO PHẠT NGƯỜI CHẠY QUÁ TỐC ĐỘ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Từ ngày 29/6/2026 đến ngày 05/7/2026

STT	Biển số	Tuyến đường	Thuộc địa bàn (xã/phường)
1	29H-97339	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
2	34A-78746	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
3	30B-43300	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
4	99A-88075	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
5	99C-20576	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
6	29B-12858	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
7	98A-75619	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
8	30L-30665	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
9	99A-77127	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
10	29F-05991	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
11	99B-06004	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
12	12A-33304	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
13	43A-95779	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
14	29E-74037	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
15	30G-29958	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
16	98A-30936	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
17	29E-41059	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
18	29E-55001	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
19	99A-71431	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
20	99B-25322	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
21	29B-17560	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
22	14A-16192	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
23	99A-11543	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
24	34A-79640	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
25	99A-61122	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
26	34A-80572	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
27	29E-53378	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
28	98C-36987	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
29	30L-67409	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
30	98A-46203	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
31	98A-34700	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
32	29E-21243	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
33	89B-01518	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
34	98B-14560	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
35	15B-30264	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
36	29C-40964	Quốc lộ 1	xã Tiên Du

37	99D-02149	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
38	99B-37057	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
39	34A-77383	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
40	98A-76766	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
41	65A-58076	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
42	99A-64195	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
43	14A-07177	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
44	29KT-10156	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
45	98A-24076	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
46	99A-02567	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
47	98A-16119	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
48	99B-09957	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
49	36K-44113	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
50	88LD-01666	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
51	98H-04509	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
52	15C-24932	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
53	98A-65693	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
54	99B-17146	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
55	98A-64533	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
56	98A-60897	Quốc lộ 1	xã Tiên Du
57	35A-612.66	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
58	29H-861.99	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
59	15A-413.08	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
60	99A-928.18	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
61	29E-592.32	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
62	37N-8928	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
63	29E-600.94	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
64	29H-765.70	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
65	19H-100.05	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
66	30M-027.93	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
67	29E-108.43	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
68	34A-985.42	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
69	20A-679.41	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
70	30L-520.81	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
71	19H-075.94	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
72	29E-786.51	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
73	29H-325.52	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
74	99E-012.64	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
75	36A-947.47	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
76	29K-094.63	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
77	29E-482.75	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu

78	30G-194.85	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
79	18H-038.13	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
80	29H-422.06	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
81	99A-574.36	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
82	29K-112.74	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
83	29E-389.19	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
84	29H-089.78	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
85	30G-111.86	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
86	30M-186.37	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
87	30F-742.84	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
88	29E-497.84	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
89	30K-580.55	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
90	30F-989.89	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
91	99A-133.60	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
92	29H-999.23	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
93	29A-937.50	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
94	99E-012.03	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
95	30E-538.26	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
96	29E-117.48	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
97	30L-074.96	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
98	30G-959.57	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
99	30B-381.94	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
100	29A-937.50.	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
101	30K-880.43	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
102	30B-549.67	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
103	99B-275.74	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
104	30H-767.12	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
105	29E-630.34	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
106	29E-658.91	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
107	19C-224.24	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
108	35A-321.67	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
109	29H-638.26	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
110	20A-569.22	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
111	29E-176.95	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
112	30G-004.45	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
113	15A-702.74	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
114	34C-382.47	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
115	88E-006.86	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
116	30K-307.49	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
117	99C-306.79	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
118	15K-180.73	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu

119	12A-132.60	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
120	99A-616.55	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
121	29H-746.41	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
122	99H-107.14	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
123	29H-445.94	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
124	30G-168.39	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
125	34A-364.86	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
126	29E-660.15	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
127	30F-558.98	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
128	30B-280.21	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
129	29K-119.84	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
130	30K-892.27	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
131	88B-063.03	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
132	30A-399.51	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
133	15H-302.46	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
134	30A-205.02	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
135	19H-085.81	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
136	89H-100.17	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
137	99C-209.49	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
138	15H-281.65	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
139	29E-331.59	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
140	34B-140.05	Km7, Quốc lộ 17	phườngSong Liễu
141	29LD-501.87	QL1A	Phường Bắc Giang
142	98A-786.63	QL1A	Phường Bắc Giang
143	98B-025.31	QL1A	Phường Bắc Giang
144	30L-711.94	QL1A	Phường Bắc Giang
145	30M-319.23	QL1A	Phường Bắc Giang
146	98C-338.54	QL1A	Phường Bắc Giang
147	14R-024.05	QL1A	Phường Bắc Giang
148	98A-196.38	QL1A	Phường Bắc Giang
149	99B-197.09	QL1A	Phường Bắc Giang
150	98B-078.10	QL1A	Phường Bắc Giang
151	98A-511.36	QL1A	Phường Bắc Giang
152	36K-230.79	QL1A	Phường Bắc Giang
153	30G-991.02	QL1A	Phường Bắc Giang
154	98B-069.24	QL1A	Phường Bắc Giang
155	15B-325.92	QL1A	Phường Bắc Giang
156	99A-151.69	QL1A	Phường Bắc Giang
157	98C-340.12	QL1A	Phường Bắc Giang
158	98H-079.55	QL1A	Phường Bắc Giang
159	99A-956.17	QL1A	Phường Bắc Giang

160	98C-248.12	QL1A	Xã Lạng Giang
161	98B2-978.62	QL1A	Xã Lạng Giang
162	12HA-067.61	QL1A	Xã Lạng Giang
163	17B3-674.17	QL1A	Xã Lạng Giang
164	28A-066.02	QL1A	Xã Lạng Giang
165	12HA-110.15	QL1A	Xã Lạng Giang
166	77R-018.74	QL1A	Xã Lạng Giang
167	12LA-086.57	QL1A	Xã Lạng Giang
168	12AA-230.87	QL1A	Xã Lạng Giang
169	11AA-317.39	QL1A	Xã Lạng Giang
170	12P1-235.72	QL1A	Xã Lạng Giang
171	60B9-620.92	QL1A	Xã Lạng Giang
172	29S6-472.18	QL1A	Xã Lạng Giang
173	12T1-206.83	QL1A	Xã Lạng Giang
174	12L1-242.86	QL1A	Xã Lạng Giang
175	11B1-053.06	QL1A	Xã Lạng Giang
176	98B-138.27	QL1A	Xã Lạng Giang
177	98M1-234.10	QL1A	Xã Lạng Giang
178	12AA-507.06	QL1A	Xã Lạng Giang
179	98B1-896.92	QL1A	Xã Lạng Giang
180	99G1-024.72	QL1A	Xã Lạng Giang
181	98C-144.91	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
182	19A-039.50	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
183	98C-110.22	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
184	98A-808.79	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
185	98A-822.83	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
186	98A-657.26	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
187	98B-057.23	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
188	98A-144.41	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
189	12A-159.24	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
190	98A-878.85	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
191	98C-289.48	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
192	98A-174.09	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
193	98A-536.15	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
194	98A-129.60	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
195	99B-116.76	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
196	99B-116.80	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
197	30E-709.91	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
198	99B-047.42	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
199	99H-146.56	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo
200	34H-003.89	Đường tỉnh 291	Tuần Đạo

201	98A-101.37	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
202	88A-791.08	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
203	99A-982.92	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
204	35C-045.61	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
205	98A-190.68	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
206	14C-379.38	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
207	98A-607.26	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
208	98A-216.38	QL31	Sơn Động
209	19A-500.53	QL31	Sơn Động
210	12B-004.95	QL31	Sơn Động
211	98B-057.45	QL31	Sơn Động
212	98B-057.04	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
213	99B-116.01	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
214	98B-129.51	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
215	98A-360.23	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
216	29A-364.64	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
217	98A-495.29	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
218	99B-039.35	Đường tỉnh 291	Tuấn Đạo
219	22A-36607	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
220	35A-673.44	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
221	98C-09421	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
222	98A-11639	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, Bắc Ninh
223	98E1-75091	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, Bắc Ninh
224	99AB-25450	Km 42+300, QL31	Phường Chũ, Bắc Ninh
225	98B-03728	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
226	66A-12678	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
227	30E-80456	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
228	98A-31596	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
229	98B-16242	Km 30+600, QL31	Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh
230	88H-050.57	Km 14 QL 31	Lục Nam
231	98C-296.81	Km 14 QL 31	Lục Nam
232	98F1-402.53	Km 14 QL 31	Lục Nam
233	30M-083.00	Km 14 QL 31	Lục Nam
234	14K-226.90	Km 20+950 QL 31	Lục Nam
235	99B-349.08	Km 20+950 QL 31	Lục Nam
236	98E1-785.56	Km 20+950 QL 31	Lục Nam
237	30A-716.54	Km 31+250 ĐT 293	Nghĩa Phương
238	98E1-305.32	Km 31+250 ĐT 293	Nghĩa Phương
239	17A-346.42	Km 31+250 ĐT 293	Nghĩa Phương
240	98A-096.95	Km 31+250 ĐT 293	Nghĩa Phương
241	20B-143.89	Km 14 QL 31	Lục Nam

242	98A-662.32	Km 14 QL 31	Lục Nam
243	98A-124.29	Km 14 QL 31	Lục Nam
244	99B-200.81	Km 14 QL 31	Lục Nam
245	12A-332.99	Km 20+500 QL 31	Lục Nam
246	98-127.74	Km 16+200 QL 31	Lục Nam
247	98A-610.74	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
248	30G-799.61	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
249	88A-191.27	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
250	98A-244.31	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
251	89A-031.12	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
252	30K-049.87	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
253	98B-146.53	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
254	98A-664.86	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
255	98H-070.78	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
256	98A-622.97	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
257	99B-247.83	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
258	50E-324.97	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
259	98C-277.61	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
260	30M-323.63	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
261	30F-884.21	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
262	19E-002.86	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
263	98A-815.65	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
264	30E-872.50	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
265	61K-289.57	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
266	29C-700.55	Quốc lộ 31	xã Tân Dĩnh
267	98B-100.13	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
268	98A-967.33	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
269	98A-062.23	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
270	99B-555.89	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
271	99A-983.56	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
272	98C-323.44	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
273	98A-478.15	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
274	29A-892.89	Đường tỉnh 292	xã Tiên Lục
275	29C-689.99	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
276	29E-816.62	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
277	30A-668.89	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
278	34A-212.82	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
279	63P1-370.29	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
280	99B-394.09	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
281	14A-12609	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
282	30G-47085	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh

283	30L-08093	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
284	30T-0673	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
285	52P-1188	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
286	98A-37416	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
287	98A-43999	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
288	98A-50426	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
289	98A-80921	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
290	98C31342	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
291	98C-32283	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
292	98E-001.69	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
293	98E-01015	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
294	99B-31011	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
295	99B36247	ĐT 299	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
296	23B1-225.09	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
297	25AS-033.44	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
298	98F1-285.78	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
299	98G1-109.01	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
300	30B-623.68	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
301	30G-365.27	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
302	98A-101.84	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
303	98A-228.85	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
304	98A-954.23	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
305	98C-309.56	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
306	98C-321.30	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
307	98AB-144.97	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
308	18H-065.06	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
309	29E-187.09	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
310	29H-641.91	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
311	30L-090.18	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
312	30L-490.47	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
313	30M-031.43	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
314	89A-605.46	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
315	90A-014.12	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
316	98A-128.01	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
317	98A-298.20	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
318	98A-306.62	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
319	98A-445.05	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
320	98A-598.58	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
321	98A-794.89	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
322	98A-821.17	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
323	98A-863.35	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh

324	98A-958.78	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
325	98B-057.41	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
326	98B-126.12	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
327	98C-155.51	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
328	98C-333.78	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
329	98C-335.24	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
330	99A-581.92	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
331	99H-097.34	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
332	99H-126.64	Đường Hùng Vương	Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh
333	23B1-660.17	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
334	98B1-376.83	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
335	99AA-798.18	ĐT 293	Phường Tân An, Tỉnh Bắc Ninh
336	14H-118.54	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
337	98A-600.80	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
338	98A-702.02	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
339	99A-530.75	ĐT 398	Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh
340	98A-913.44	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
341	99B1-025.00	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
342	17A-424.83	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
343	23H1-226.90	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
344	29G1-762.05	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
345	98A-308.38	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
346	98AA-288.10	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
347	98C-157.65	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
348	30F-500.69	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
349	34C-403.13	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
350	89AC-051.82	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
351	87A-784.20	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
352	98B3-656.18	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
353	90A-334.38	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
354	17B7-168.59	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
355	98A-310.78	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
356	98C-227.81	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
357	36H1-044.25	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
358	98AF-037.36	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
359	98B3-476.01	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
360	98C-157.65	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
361	98k8-2063	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
362	30B-027.33	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
363	30H-644.43	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
364	34C-279.89	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên

365	98AK-070.72	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
366	98H1-395.06	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
367	98H1-420.43	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
368	98L1-217.69	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
369	99B-348.70	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
370	30G-125.83	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
371	98C1-023.77	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
372	98L1-209.94	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
373	98C1-244.78	Km5 Đường tỉnh 298	Xã Tân Yên
374	30X9-6694	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
375	98B3-498.57	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
376	98C1-200.50	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
377	98N8-7319	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
378	99AA-549.19	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
379	98A-405.91	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
380	18A-127.89	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
381	20G1-638.94	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
382	98A-824.17	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
383	98C-331.33	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
384	98C1-195.50	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
385	99B-112.55	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
386	98AL-033.94	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
387	89A-407.36	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
388	99A-962.26	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
389	98H1-019.38	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
390	20B-103.54	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
391	89AC-051.82	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
392	98A-632.51	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
393	98A-784.20	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
394	98H-066.90	Km 90+200, QL17	xã Yên Thế
395	98D1-305.11	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
396	99AC-070.14	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
397	22FA-095.98	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
398	51D-289.96	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
399	98A-591.72	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
400	98B3-559.75	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
401	98A-311.14	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
402	29H-196.13	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
403	30M-021.25	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
404	97F9-4254	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
405	99AB-152.28	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh

406	14A-917.75	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
407	99AA-651.49	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
408	98B-136.94	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
409	98AC-059.30	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
410	99AA-516.33	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
411	29H-768.24	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
412	89AA-419.25	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
413	99AB-153.49	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
414	98A-317.43	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
415	20AC-043.11	Km 79 Quốc lộ 37	Phường Tự Lạn, Bắc Ninh
416	20A-194.29	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
417	99C-156.46	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
418	29H-802.50	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
419	98A-602.34	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
420	30M-153.14	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
421	30G-271.54	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
422	98A-160.80	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
423	29B-511.71	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
424	30M-079.38	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
425	98A-482.79	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
426	29K-059.22	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
427	98A-124.25	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
428	30K-327.61	Km 6+900, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
429	30F-572.06	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
430	98C-348.29	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
431	29C-605.89	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
432	98A-722.65	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
433	98A-602.90	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
434	98A-482.79	Km 7+00, ĐT 296	xã Hợp Thịnh, Bắc Ninh
435	20H-042.63	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
436	98D-017.14	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
437	99A-385.94	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
438	99A-700.61	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
439	99AA-741.51	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
440	99C-123.51	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
441	99G1-618.06	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
442	14S1-151.20	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
443	99A-616.86	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
444	99G1-639.17	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
445	99G1-689.73	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
446	30H-130.10	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường

447	99AA-050.06	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
448	99C-272.05	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
449	99E1-568.69	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
450	99E1-691.59	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
451	99G1-654.56	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
452	99H-129.03	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
453	22TA-020.73	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
454	89H-043.60	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
455	97H1-013.68	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
456	99A-531.36	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
457	99AA-465.50	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
458	99AC-066.73	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
459	99K1-199.81	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
460	11AS-006.94	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
461	98A-090.00	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
462	98A-776.92	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
463	99AA-046.32	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
464	99AB-099.94	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
465	99AE-077.25	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
466	99E1-460.68	Đường Trần Hưng Đạo	Phường Võ Cường
467	30X8 - 1481	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
468	15H - 107.00	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
469	47P1- 312.02	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
470	99B- 395.82	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
471	99A- 602.44	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
472	29S1- 6332	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
473	99A- 768.61	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
474	99E1- 617.37	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
475	99A- 945.16	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
476	99B- 381.14	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
477	99E1- 565.83	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
478	99A- 764.93	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
479	99AA- 512.18	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
480	30K-116.74	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
481	99A-385.50	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
482	22C-112.09	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
483	99Y1-7152	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
484	36N1-006.79	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
485	88E-007.27	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
486	47P1- 051.39	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
487	29E- 459.84	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh

488	99AB- 356.14	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
489	29AE- 124.32	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
490	99A- 187.57	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
491	29L1- 150.20	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
492	99B- 719.92	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
493	37F1- 892.62	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
494	36H- 132.34	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
495	98AC- 093.74	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
496	99A- 894.95	Tỉnh lộ 286	Xã Tam Đa, Bắc Ninh
497	98A - 73996	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
498	99A - 374.99	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
499	98D- 01776	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
500	88A - 860.83	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
501	98A - 635.00	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
502	99H - 008.70	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
503	99A - 732.85	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
504	30E - 232.15	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
505	27H -009.52	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
506	29H - 950.52	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
507	29E - 461.24	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
508	29K -190.22	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
509	99H - 049.11	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
510	29K - 095.74	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
511	99A - 640.15	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
512	30A -553.66	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
513	30F - 232.15	TL295 Cẩm Giang	phường Đồng Nguyên
514	30G-061.28	TL287	Đại Đồng
515	99A-476.42	TL287	Đại Đồng
516	99B-096.39	TL287	Đại Đồng
517	30H-035.01	TL287	Đại Đồng
518	30M-126.43	TL287	Đại Đồng
519	99A-213.57	TL287	Đại Đồng
520	99A-767.62	TL287	Đại Đồng
521	30B-556.86	TL287	Đại Đồng
522	98C-127.24	TL287	Đại Đồng
523	30H-277.26	TL287	Đại Đồng
524	99A-748.18	TL287	Đại Đồng
525	99B-379.33	TL287	Đại Đồng
526	99C-258.73	TL287	Đại Đồng
527	99B-336.62	TL287	Đại Đồng
528	34C-299.66	TL287	Đại Đồng

529	16L-6818	TL287	Đại Đồng
530	30L-820.29	TL287	Đại Đồng
531	99A-773.46	TL287	Đại Đồng
532	29H-750.72	TL287	Đại Đồng
533	99A-597.54	TL287	Đại Đồng
534	99B-066.10	TL287	Đại Đồng
535	99D-012.73	TL287	Đại Đồng
536	30E-751.33	TL287	Đại Đồng
537	99A-434.78	TL287	Đại Đồng
538	99C-142.16	TL287	Đại Đồng
539	99A-692.78	TL287	Đại Đồng
540	34B-082.01	TL287	Đại Đồng
541	18A-422.29	TL287	Đại Đồng
542	30F-738.15	TL287	Đại Đồng
543	99A-640.72	TL287	Đại Đồng
544	98C-344.25	TL287	Đại Đồng
545	99C-264.44	TL287	Đại Đồng
546	34A-204.91	TL287	Đại Đồng
547	99C-246.44	TL287	Đại Đồng
548	99A--928.16	TL287	Đại Đồng
549	99A-822.91	TL287	Đại Đồng
550	29K-060.85	TL287	Đại Đồng
551	30F-482.35	TL287	Đại Đồng
552	15B-170.60	TL287	Đại Đồng
553	99A-770.08	TL287	Đại Đồng
554	99A-919.24	TL287	Đại Đồng
555	99A-945.29	TL287	Đại Đồng
556	99D-012.71	TL287	Đại Đồng
557	99B-066.09	TL287	Đại Đồng
558	99D-012.72	TL287	Đại Đồng
559	30G-18089	QL17	Mão Điền
560	99A-37824	QL17	Mão Điền
561	99C-27307	QL17	Mão Điền
562	30E-22423	QL17	Mão Điền
563	99A-94365	QL17	Mão Điền
564	99C-30225	QL17	Mão Điền
565	30K-90916	QL17	Mão Điền
566	99B-26746	QL17	Mão Điền
567	99A-29020	QL17	Mão Điền
568	29E-07292	QL17	Mão Điền
569	99B-23850	QL17	Mão Điền

570	15RM-07560	QL17	Mão Điền
571	30M-00277	QL17	Mão Điền
572	29K-00656	QL17	Mão Điền
573	99A24424	QL17	Mão Điền
574	99A-21070	QL17	Mão Điền
575	30M-03222	QL17	Mão Điền
576	30L-13536	QL17	Mão Điền
577	99A-26460	QL17	Mão Điền
578	99A-14447	QL17	Mão Điền
579	34A-62815	QL17	Mão Điền
580	30E-84422	QL17	Mão Điền
581	14K-09827	QL17	Mão Điền
582	99A-87410	QL17	Mão Điền
583	99E00988	QL17	Mão Điền
584	89H-01314	QL17	Mão Điền
585	99C-28507	QL17	Mão Điền
586	88A-33516	QL17	Mão Điền
587	99A-52317	QL17	Mão Điền
588	30F-76840	QL17	Mão Điền
589	89A-41247	QL17	Mão Điền
590	99A-10111	QL17	Mão Điền
591	99A-12970	QL17	Mão Điền
592	99C-21975	QL17	Mão Điền
593	29E72712	QL17	Mão Điền
594	99C-21826	QL17	Mão Điền
595	30E-26198	QL17	Mão Điền
596	99A-71143	QL17	Mão Điền
597	99A-35818	QL17	Mão Điền
598	21A-18436	QL17	Mão Điền
599	30G-16839	QL17	Mão Điền
600	30G-05566	QL17	Mão Điền
601	99A-55963	QL17	Mão Điền
602	50H-16968	QL17	Mão Điền
603	34A-284.89	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
604	99C-285.16	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
605	89A-492.63	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
606	29H-913.79	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
607	98A-776.00	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
608	99A-790.52	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
609	99AK-058.65	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
610	99B-271.38	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao

611	99K1-343.75	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
612	29C-663.47	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
613	99K1-311.57	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
614	99A-678.21	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
615	24Y1-236.82	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
616	99K1-346.51	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
617	99A-114.24	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
618	99A-700.38	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
619	99B-127.29	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
620	29T-1640	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
621	99H1-358.06	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
622	99F1-583.80	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
623	99AA-448.18	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
624	30M-978.80	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
625	89C-302.87	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
626	99A-410.12	Đường tỉnh 284	Xã Lâm Thao
627	30E-860.13	Km14+300 TL281	xã Lương Tài
628	17A-269.66	Km14+300 TL281	xã Lương Tài
629	99B-17204	KM 11+500, QL18	Quế Võ
630	17A-60757	KM 11+500, QL18	Quế Võ
631	15A-91897	KM 11+500, QL18	Quế Võ
632	99H-02129	KM 11+500, QL18	Quế Võ
633	21H-01968	KM 11+500, QL18	Quế Võ
634	99H-11461	KM 11+500, QL18	Quế Võ
635	98B-12890	KM 11+500, QL18	Quế Võ
636	99A-61950	KM 11+500, QL18	Quế Võ
637	30G-97307	KM 11+500, QL18	Quế Võ
638	15H-18737	KM 11+500, QL18	Quế Võ
639	30B-14510	KM 11+500, QL18	Quế Võ
640	15H-18738	KM 11+500, QL18	Quế Võ
641	99A-43351	KM 11+500, QL18	Quế Võ
642	99A-76254	KM 11+500, QL18	Quế Võ
643	34A-60680	KM 11+500, QL18	Quế Võ
644	88B-08284	KM 11+500, QL18	Quế Võ
645	99A-75255	KM 11+500, QL18	Quế Võ
646	29K-02970	KM 11+500, QL18	Quế Võ
647	24A-27869	KM 11+500, QL18	Quế Võ
648	99A-77211	KM 11+500, QL18	Quế Võ
649	30K-28448	Km 6+800, QL18	Phương Liễu
650	30K-37071	Km 6+800, QL18	Phương Liễu
651	99C-20958	Km 6+800, QL18	Phương Liễu

652	99A-74555	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
653	20C-30905	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
654	15A-57331	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
655	30M-53093	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
656	30G-15272	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
657	99B-18280	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
658	30G-99475	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
659	30F-42731	Km 6+800, QL18	Phường Liễu
660	30F-24275	Km 6+800, QL18	Phường Liễu